

**CÔNG TY TNHH DH INTERNATIONAL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DH INTERNATIONAL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110166689

**3. Ngày thành lập:** 31/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

TT 4.11 Khu đô thị Nam Cường, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466569114

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy (theo điểm a khoản 1 Điều 9a Văn bản hợp nhất Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013). | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc;</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước;</li> <li>- Chống ẩm các tòa nhà;</li> <li>- Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ);</li> <li>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối;</li> <li>- Uốn thép;</li> <li>- Xây gạch và đặt đá;</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở;</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo;</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp;</li> <li>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> </ul> | 4390 |
| 5.  | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>Trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 6.  | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn các phụ gia thực phẩm; Bán buôn thực phẩm từ sâm và từ nấm linh chi</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 7.  | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn rượu, bia, nước giải khát</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 8.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4634 |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 10. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn giấy, sản phẩm từ giấy; Bán buôn sản phẩm nhựa dân dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 11. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn trang thiết bị hàng hải, thiết bị báo động, phòng cháy chữa cháy, camera quan sát; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 12. | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết: Sắt, phôi thép, thép dạng thỏi, thanh, tấm, lá, thép ống, thép hộp, inox dạng hộp, tấm, cuộn</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn ống nhựa và phụ kiện, bồn nước, van, vòi nước, cửa nhựa, nẹp nhựa, ván nhựa; Bán buôn cửa gỗ, lan can gỗ, cầu thang gỗ; thang máy, cầu thang tự động, cửa tự động, hệ thống hút bụi, cửa an toàn bằng kim loại, cửa bọc sắt, cửa nhôm, cửa nhựa lõi thép, cửa cuốn, cửa kính thủy lực, cửa kính cường lực, cửa sắt, cửa kính khung nhôm; cầu thang; Vật liệu dán tường và phủ sàn, ốp trần, tường, vật liệu cách nhiệt; ống nhựa, khớp nối và chi tiết lắp ghép; cửa, cầu thang, lan can; tôn các loại (tôn xốp, tôn ngói, tôn mạ kẽm, tôn đen, tôn tấm, tôn mạ màu các loại); đinh, ghim, bu lông, đai ốc, đinh vít; hộp kim loại, móc gài, khóa, bản lề; lưới thép, dây thép gai; Bán buôn cửa chống cháy; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn sản phẩm nhựa công nghiệp; Bán buôn tấm năng lượng mặt trời, thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (điểm b khoản 1 Điều 9a Văn bản hợp nhất Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8559 |
| 17. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình<br>Chi tiết: Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình như trông trẻ, nấu ăn, quản gia, làm vườn, gác cổng, giặt là, chăm sóc người già, lái xe, trông nom nhà cửa, gia sư, người giám hộ, thư ký. Dịch vụ đưa đón con                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9700 |
| 18. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Cho thuê nhà, công trình xây dựng (Mục 3 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn bất động sản</li> <li>+ Tư vấn pháp luật về bất động sản;</li> <li>+ Tư vấn về đầu tư tạo lập, kinh doanh bất động sản;</li> <li>+ Tư vấn về tài chính bất động sản;</li> <li>+ Tư vấn về giá bất động sản;</li> <li>- Dịch vụ môi giới bất động sản</li> <li>+ Tìm kiếm đối tác đáp ứng các điều kiện của khách hàng để tham gia đàm phán, ký hợp đồng.</li> <li>+ Đại diện theo ủy quyền để thực hiện các công việc liên quan đến các thủ tục mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.</li> <li>+ Cung cấp thông tin, hỗ trợ cho các bên trong việc đàm phán, ký hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản.</li> </ul> <p>(theo khoản 2 Điều 74, Điều 63 Luật Kinh doanh bất động sản)</p> | 6820 |
| 20. | <p>Hoạt động tư vấn quản lý</p> <p>(không bao gồm tư vấn tài chính, chứng khoán và hôn nhân có yếu tố nước ngoài; tư vấn thuế và các hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 21. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (điểm a khoản 3 Điều 41 Nghị định 136/2020/NĐ-CP)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7110 |
| 22. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng</p> <p>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 23. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Tư vấn lắp đặt phòng cháy chữa cháy</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 24. | <p>Cho thuê xe có động cơ</p> <p>Chi tiết: Cho thuê ô tô các loại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 25. | <p>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện</p> <p>Chi tiết: Sản xuất sản phẩm gỗ công nghiệp và dân dụng; Sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ từ gỗ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 26. | <p>Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2022 |
| 27. | <p>Sản xuất các cấu kiện kim loại</p> <p>Chi tiết: Sản xuất nhà lắp ghép bằng sắt, thép; kết cấu khung xưởng bằng sắt, thép</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2511 |
| 28. | <p>Sản xuất máy chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: sản xuất phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy (điểm a khoản 1 Điều 9a Văn bản hợp nhất Luật Phòng cháy chữa cháy năm 2013)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2829 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4911 |
| 30. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4912 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe taxi                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4931 |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 34. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 35. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 36. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 38. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển và hàng không;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay.<br>(Trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) | 5229 |
| 40. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Trừ quầy bar                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 43. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(không bao gồm hoạt động của các trung tâm giới thiệu và môi giới lao động, việc làm)                                                                                                                                                                                                                      | 7810 |
| 44. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 45. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 46. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101        |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4102        |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211        |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212        |
| 51. | Xây dựng công trình điện<br>Chi tiết: Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như:<br>- Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài.<br>- Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố.<br>- Trạm biến áp. | 4221        |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222        |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4223        |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Trùng tu, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, văn hóa; công trình công ích, hệ thống xử lý nước sạch và nước thải; Xây dựng công trình điện chiếu sáng                                                                                                                           | 4229        |
| 55. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Hoạt động nạo vét đường thủy; Xây dựng công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đê, đập, cảng du lịch                                                                                                                                                         | 4291        |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4292        |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293        |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị                                                                                                                                                                                           | 4299        |
| 59. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311        |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Dịch vụ nổ mìn, Hoạt động rà phá bom, mìn                                                                                                                                                                                                                                                            | 4312        |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng; Hệ thống báo cháy, báo động – chống trộm; Lắp đặt đường dây thông tin liên lạc, mạng máy tính và dây cáp truyền hình (gồm cả cáp quang học)                                                                                                          | 4321(Chính) |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 30.000.000.000 VNĐ

Error: Subreport could not be shown.

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG KỲ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *03/01/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036092000261*

Ngày cấp: *29/10/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 11, Xã Trục Thanh, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 11, Xã Trục Thanh, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*